

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (AAM)

## CTCP Thủy sản Mekong

Ngày 29/12/2023	9,330 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-	-

DT thuần 2023
137
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.0   -35.5%

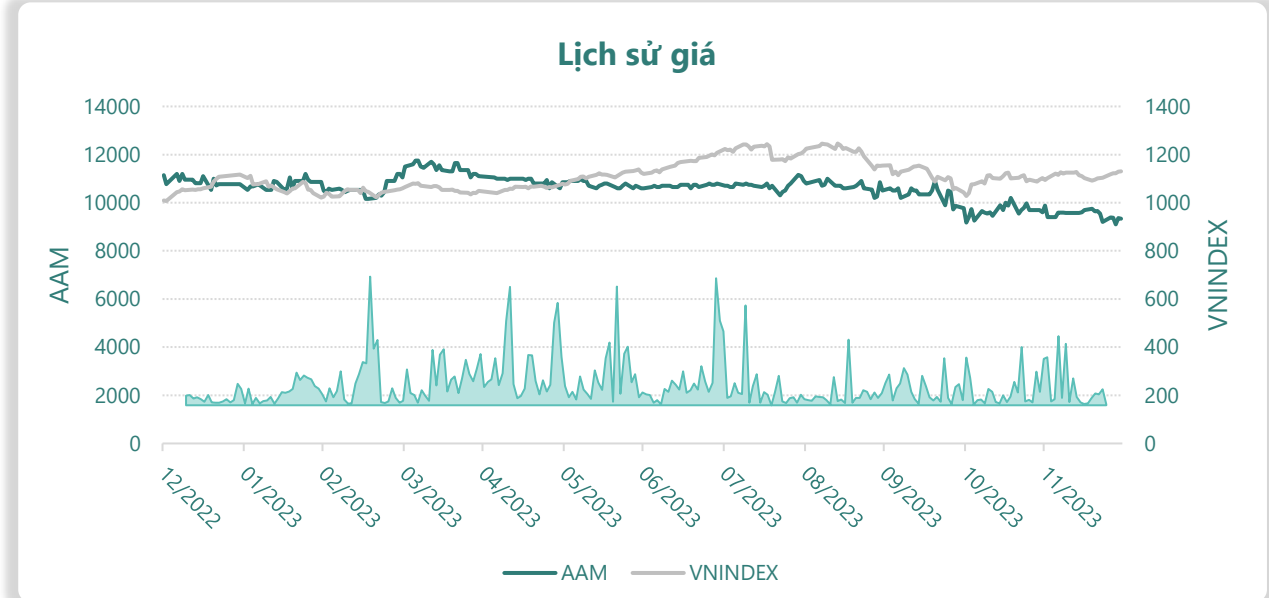
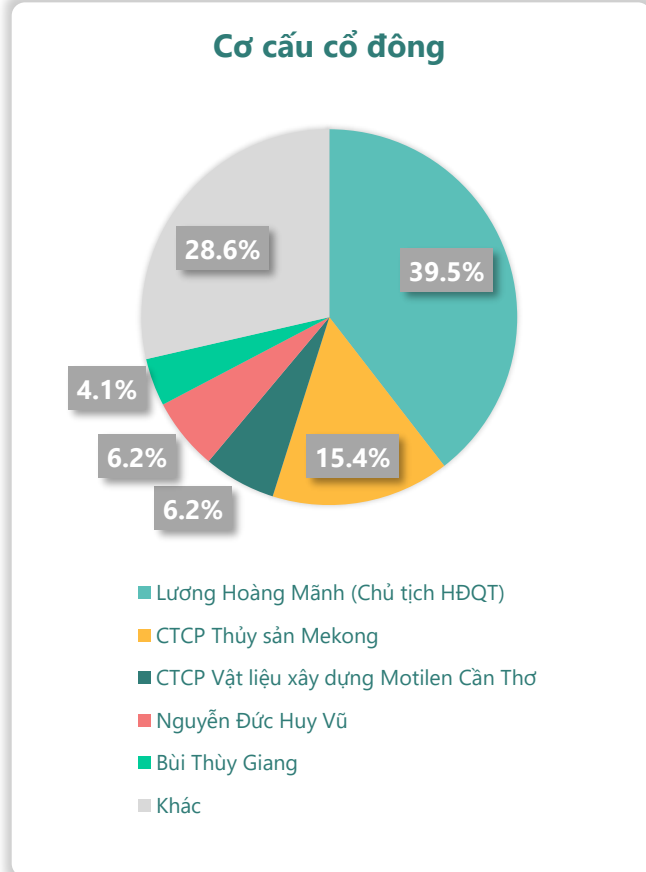
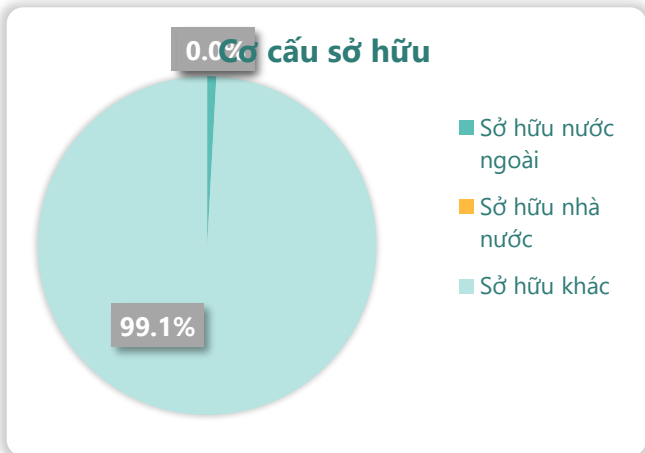
LN thuần 2023
-4.32
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.3   -136%

LN sau thuế 2023
0.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.2   -95.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.6%
YoY: +/- ▼ 7.8%

ROE 2023
0.3%
YoY: +/- ▼ 8.0%

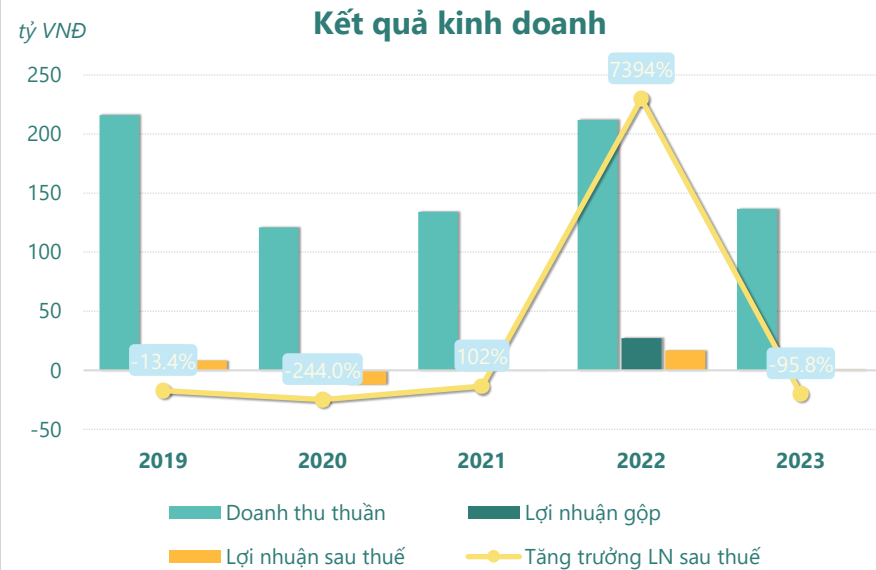
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 11,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,415
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.33
EPS	67
P/E	138.6



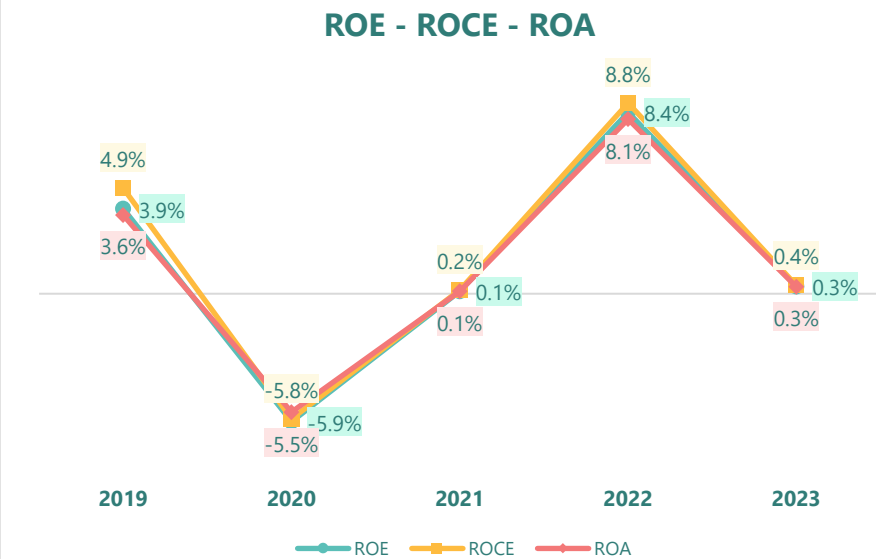
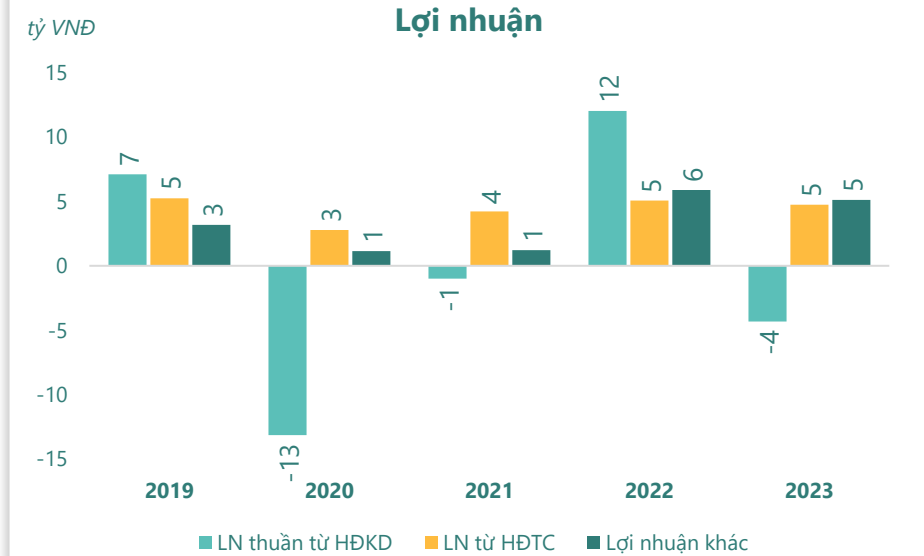
Kết quả kinh doanh AAM năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 35.5% chỉ còn 136.8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 95.8% chỉ còn 0.70 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.34%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu

## KẾT QUẢ KINH DOANH

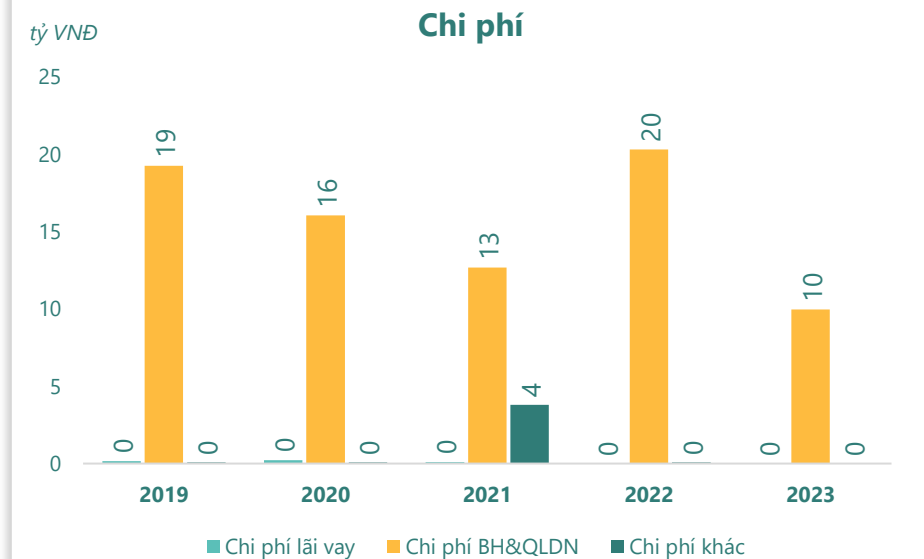


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của AAM năm 2023 giảm đi 16.32 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.32 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 13.13 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



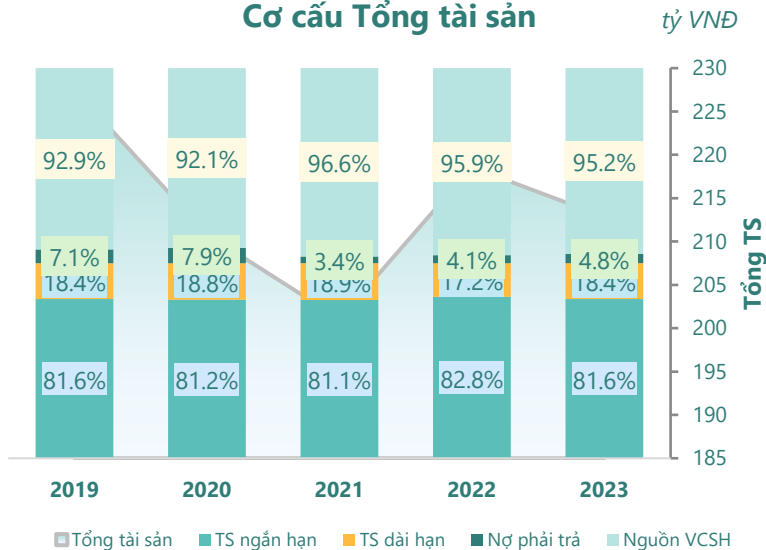
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 9.97 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.00 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của AAM năm 2023 giảm so với năm trước còn 0.34%, thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

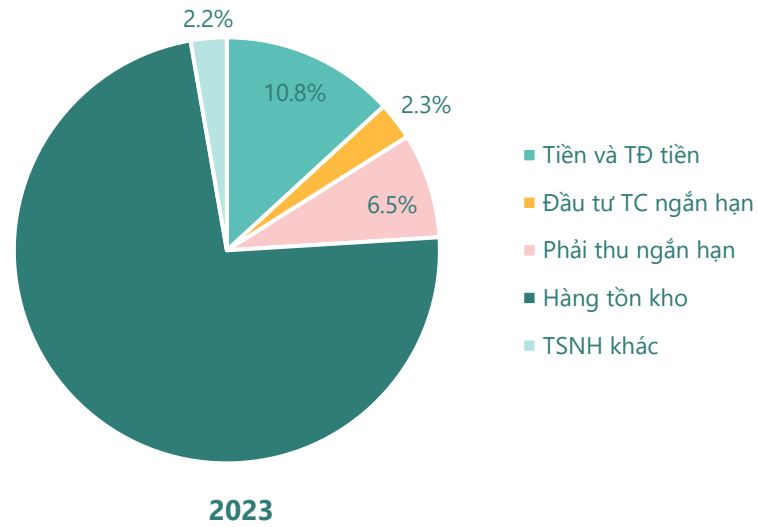


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

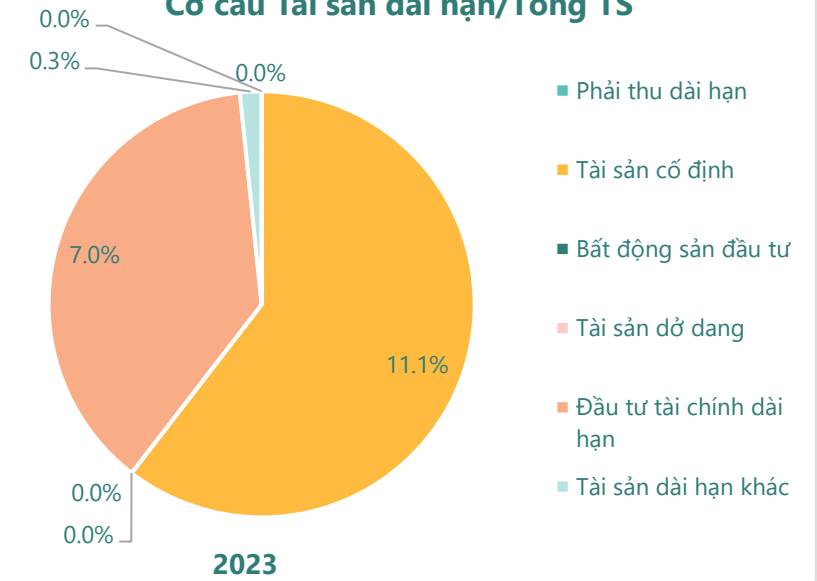
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của AAM năm 2023 đạt 212.9 tỷ đồng, giảm 2.62% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

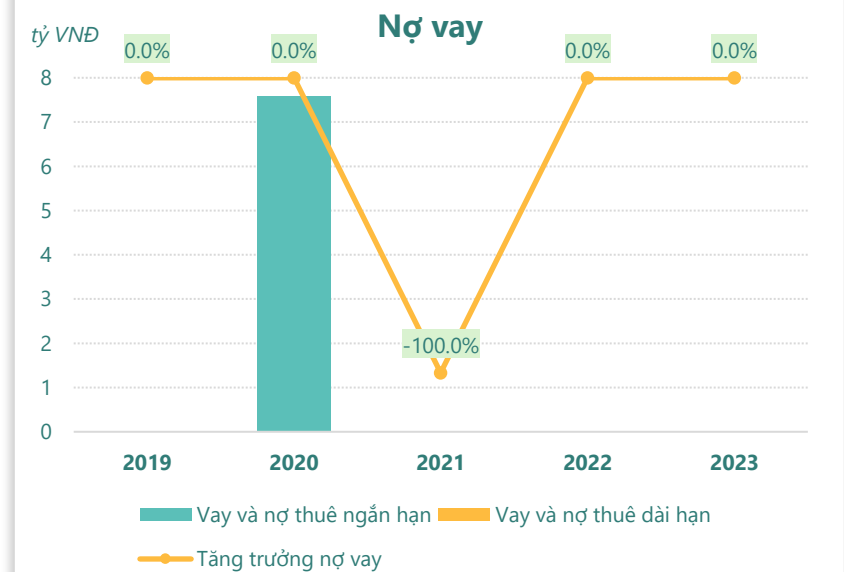
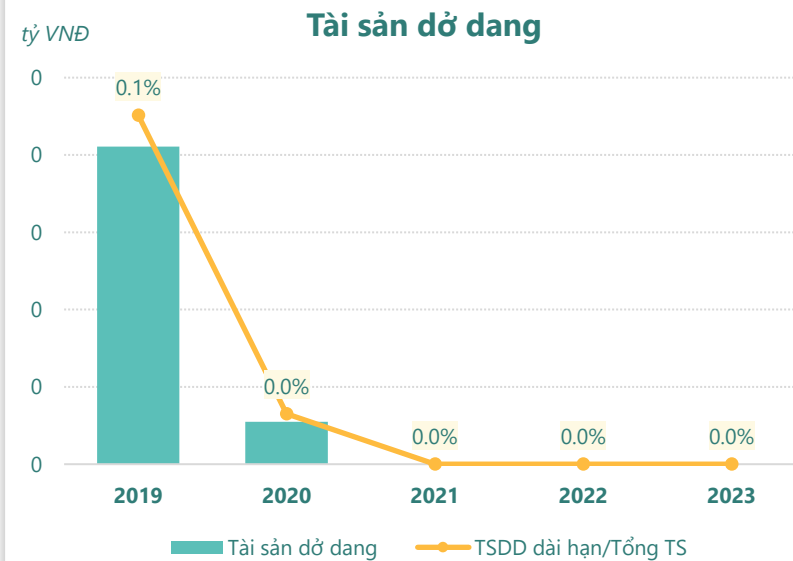
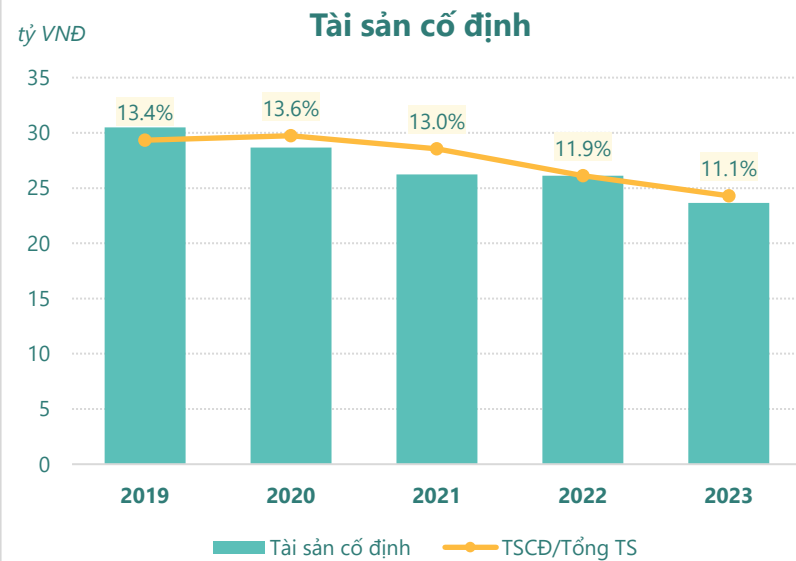
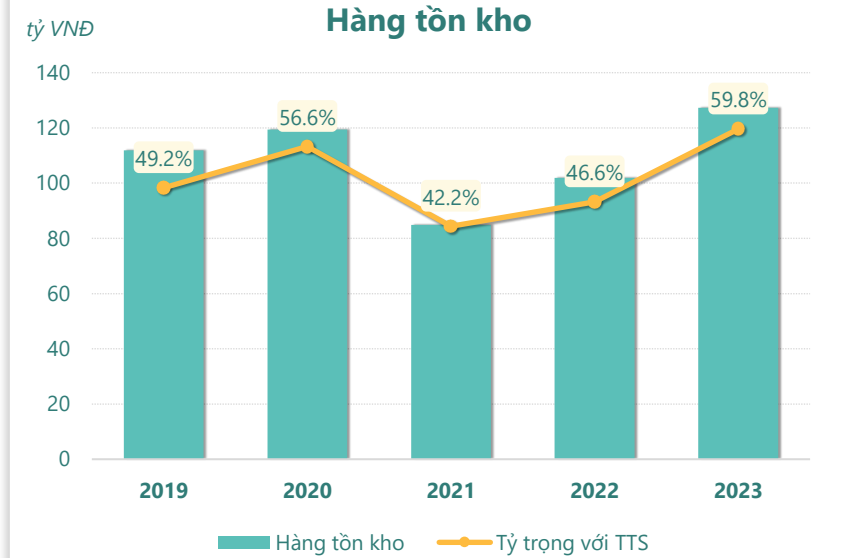
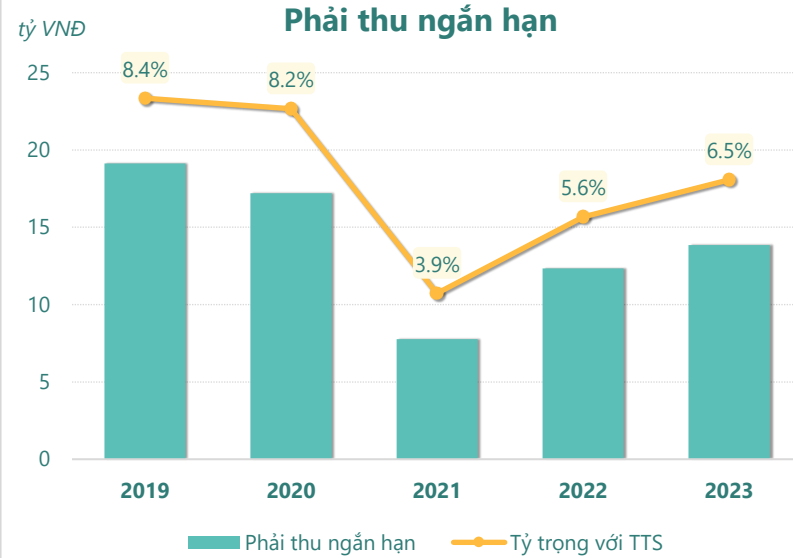
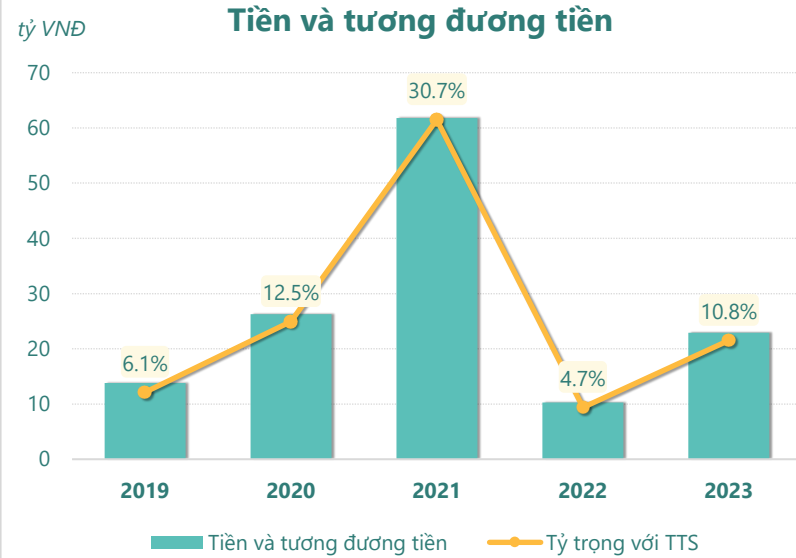
Tài sản ngắn hạn của AAM năm 2023 giảm 3.95% so với năm trước, đạt 173.7 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 81.6% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 59.8%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

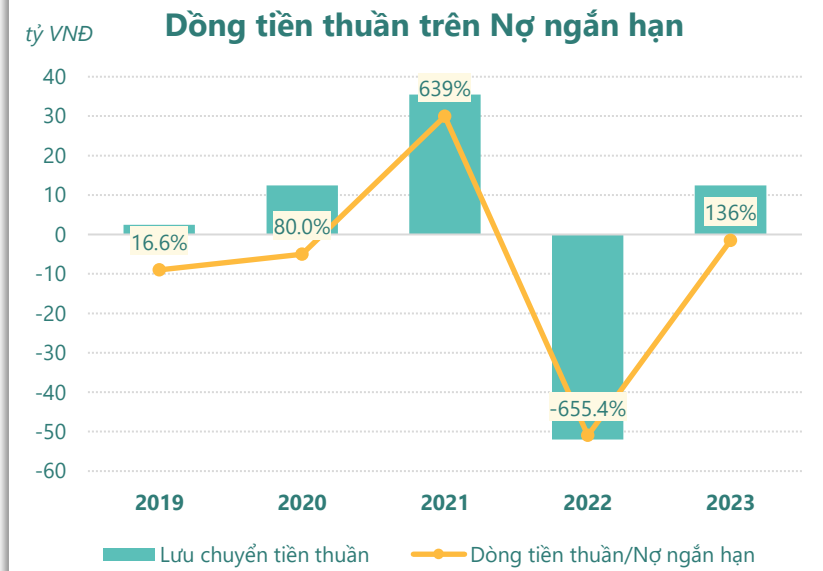
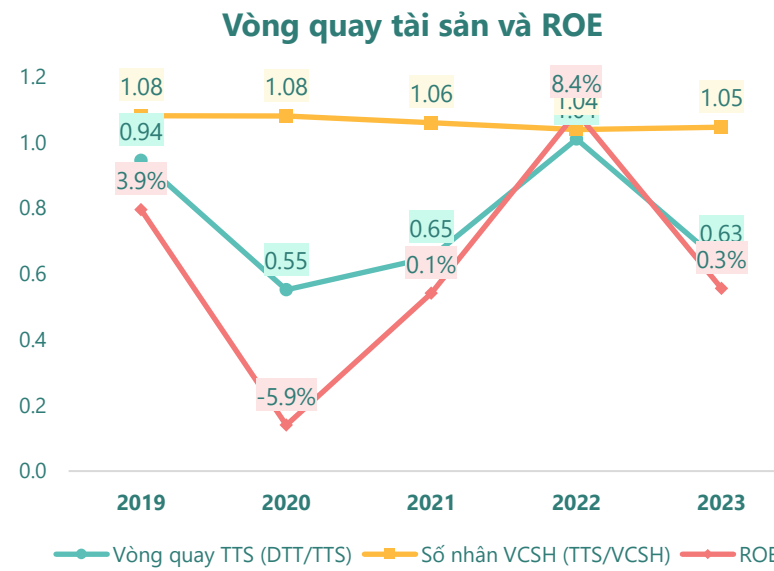
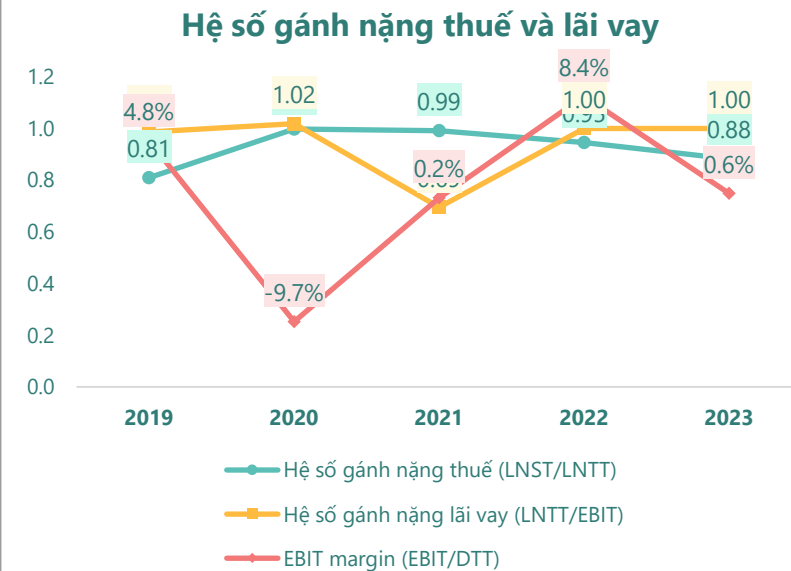
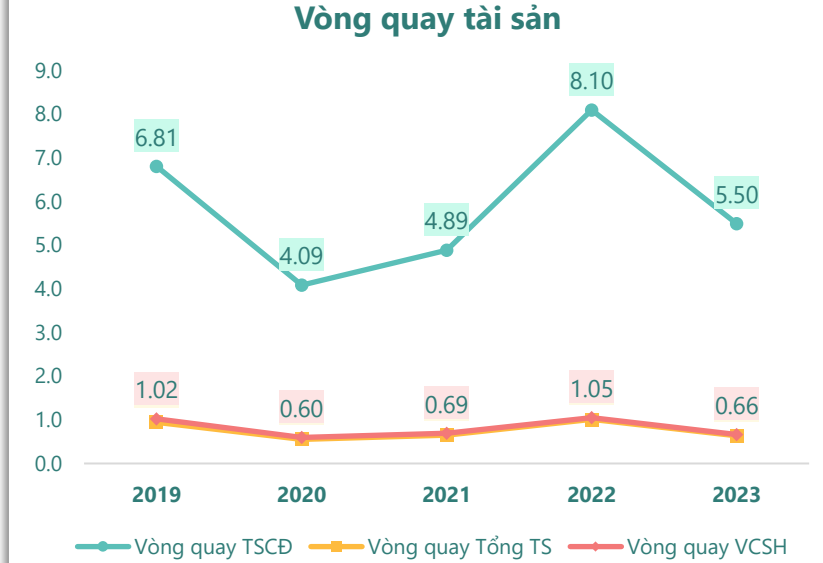
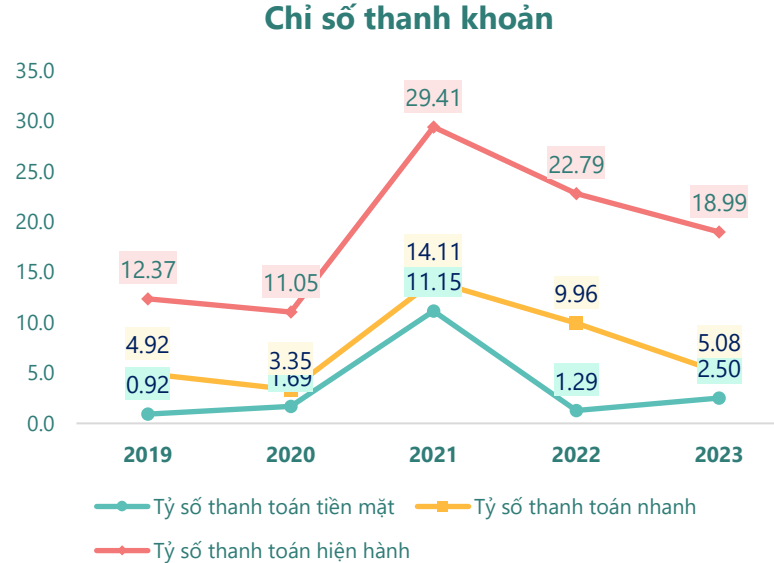
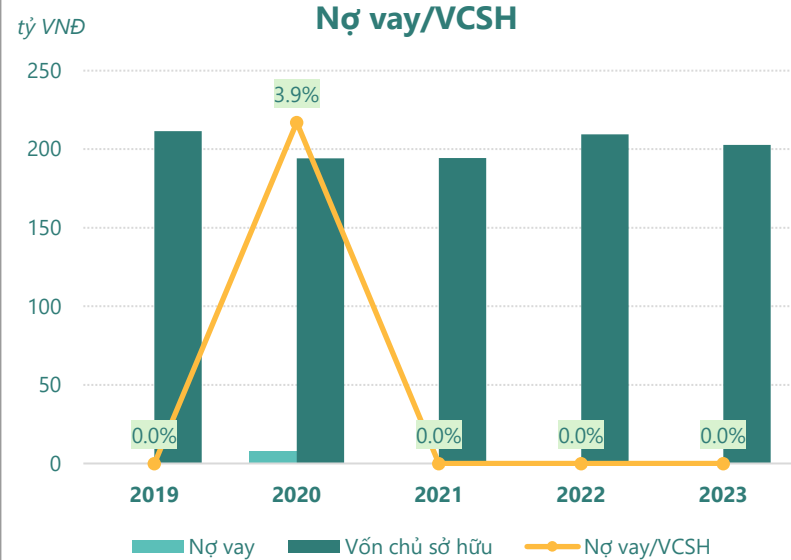
Tài sản dài hạn tăng trưởng 3.79% so với năm trước và đạt 39.11 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 18.4% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 11.1%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.96%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>121</b>	<b>134</b>	<b>212</b>	<b>137</b>
Giá vốn hàng bán	121	127	185	136
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.15</b>	<b>7.47</b>	<b>27.3</b>	<b>0.90</b>
Doanh thu HĐTC	3.00	4.42	5.29	4.86
Chi phí TC	0.23	0.21	0.23	0.11
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.22</b>	<b>0.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.18	6.24	12.8	3.97
Chi phí QLDN	7.87	6.42	7.56	6.00
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-13.1</b>	<b>-0.98</b>	<b>12.0</b>	<b>-4.32</b>
Lợi nhuận khác	1.13	1.21	5.88	5.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>-12.0</b>	<b>0.23</b>	<b>17.9</b>	<b>0.80</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-12.0</b>	<b>0.23</b>	<b>16.9</b>	<b>0.70</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-12.0</b>	<b>0.23</b>	<b>16.9</b>	<b>0.70</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.3	45.3	-3.97	-24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.3	-2.29	-48.1	44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.36	-7.58	0	-7.32
Tiền đầu kỳ	13.8	26.3	61.8	10.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.4</b>	<b>35.4</b>	<b>-52.0</b>	<b>12.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.11	0.46	0.18
Tiền cuối kỳ	26.3	61.8	10.3	22.9

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>211</b>	<b>201</b>	<b>219</b>	<b>213</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>171</b>	<b>163</b>	<b>181</b>	<b>174</b>
Tiền và tương đương tiền	26.3	61.8	10.3	22.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.63	6.13	53.1	5.00
Phải thu ngắn hạn	17.2	7.77	12.3	13.8
Hàng tồn kho	119	84.8	102	127
Tài sản ngắn hạn khác	2.80	2.49	3.30	4.75
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>39.5</b>	<b>38.0</b>	<b>37.7</b>	<b>39.1</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	28.7	26.2	26.1	23.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.03	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	10.7	14.8
Tài sản dài hạn khác	0.16	1.12	0.88	0.64
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>16.7</b>	<b>6.76</b>	<b>9.04</b>	<b>10.2</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>15.5</b>	<b>5.54</b>	<b>7.94</b>	<b>9.15</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.58	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.21	1.57	1.26	5.89
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.21</b>	<b>1.22</b>	<b>1.11</b>	<b>1.07</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>194</b>	<b>194</b>	<b>210</b>	<b>203</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>194</b>	<b>194</b>	<b>210</b>	<b>203</b>
Vốn điều lệ	123	123	123	123
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>